

Số: *993*/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày *20* tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Vụ Thống kê Dân số và Lao động

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Vụ Thống kê Dân số và Lao động là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong lĩnh vực dân số, di cư và đô thị hóa, lao động, việc làm.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc lĩnh vực được giao.

b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.

3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).



b) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê khác về ngành, lĩnh vực được giao.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê.

d) Thực hiện phân tích, dự báo thống kê và khuyến nghị chính sách.

4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hàng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hàng năm; Phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thu thập dữ liệu thống kê.

đ) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc

1. Tổ chức

Vụ Thống kê Dân số và Lao động có Vụ trưởng, không quá 03 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Vụ Thống kê Dân số và Lao động làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

Điều 4. Biên chế và công chức

1. Biên chế của Vụ Thống kê Dân số và Lao động do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Thống kê Dân số và Lao động do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020; thay thế Quyết định số 61/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Dân số và Lao động.

2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Thống kê Dân số và Lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nhu*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÂN CÔNG VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA								20	1
1	0102	Dân số, mật độ dân số		0102		0102		x	
2	0103	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	0103	5.1.1		0103	x	
3	0104	Tỷ suất sinh thô	Năm	0104		0103		x	
4	0105	Tổng tỷ suất sinh	Năm	0105		0104		x	
5	0106	Tỷ suất chết thô	Năm	0106		0105		x	
6	0107	Tỷ lệ tăng dân số		0107		0106		x	
7	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	0108			0110	x	
8	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	0109		0107	0105	x	
9	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu		0111				x	
10	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	0112	16.8.1	0109		x	
11	0201	Lực lượng lao động	Quý	0201		0201		x	
12	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Quý	0202		0203		x	
13	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Quý	0203				x	
14	0204	Tỷ lệ thất nghiệp	Quý	0204		0206		x	
15	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm	Quý	0205	8.5.3			x	
16	0207	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Quý, năm	0207	8.5.1		0208	x	
17	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	5 năm	1602	3.1.1	1401	0104	x	
18	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi	Năm	1603	3.1.5	1402	0503	x	



STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
19	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi	Năm	1604	3.1.3	1403	0504	x	
20	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Năm	1801		1501		x	
21	0113	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	0113					x
II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM								21	2
1	3.1.1	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	5 năm	1602	3.1.1	1401	0104	x	
2	3.1.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Năm	1604	3.1.3	1403	0504	x	
3	3.1.4	Tỷ suất chết sơ sinh	5 năm		3.1.4			x	
4	3.1.5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	Năm	1603	3.1.5	1402	0503	x	
5	3.3.2	Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân	5 năm		3.3.2			x	
6	3.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Năm		3.6.1		0106	x	
7	3.6.2	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi trên một nghìn phụ nữ trong độ tuổi tương ứng	Năm		3.6.2		0505	x	
8	4.4.1	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	Năm		4.4.1		0204	x	
9	5.1.1	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	0103	5.1.1		0103	x	
10	5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	5 năm		5.3.1		0601	x	
11	5.3.2	Số cuộc tảo hôn	5 năm		5.3.2			x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
12	5.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	Năm		5.6.1			x	
13	8.3.1	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Năm		8.3.1		0213	x	
14	8.5.1	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm	Năm	0207	8.5.1		0208	x	
15	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp	Năm	0204	8.5.2	0206	0205	x	
16	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm	Quý, năm	0205	8.5.3			x	
17	8.6.1	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	Năm		8.6.1			x	
18	8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm		8.8.1			x	
19	9.2.3	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Năm		9.2.3			x	
20	10.6.1	Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động	Năm		10.6.1			x	
21	16.8.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã được đăng ký khai sinh	5 năm	0112	16.8.1	0109		x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
22	8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	5 năm		8.7.1				x
23	11.7.1	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	5 năm		11.7.1				x
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ ASEAN								18	0
1	0102	Dân số, mật độ dân số	Năm	0102		0102		x	
2	0103	Tỷ suất sinh thô	Năm	0104		0103		x	
3	0104	Tổng tỷ suất sinh	Năm	0105		0104		x	
4	0105	Tỷ suất chết thô	Năm	0106		0105		x	
5	0106	Tỷ lệ tăng dân số	Năm	0107		0106		x	
6	0107	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	0109		0107	0105	x	
7	0109	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	0112	16.8.1	0109		x	
8	0201	Lực lượng lao động	Quý, năm	0201		0201		x	
9	0202	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Quý, năm			0202	0201	x	
10	0203	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Quý	0202		0203	0202	x	
11	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số	Quý, năm			0204		x	
12	0205	Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế, nghề nghiệp	Năm			0205		x	
13	0206	Tỷ lệ thất nghiệp	Quý	0204	8.5.2	0206	0205	x	
14	0207	Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi	Quý, năm			0207		x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
15	1401	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	5 năm	1602		1401		x	
16	1402	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi	Năm	1603		1402		x	
17	1403	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi	Năm	1604		1403		x	
18	1501	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Năm	1801		1501		x	
IV. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA								24	3
1	0108	Cơ cấu hộ dân cư	2 năm				0108	x	
2	0101	Dân số	Năm	0102		0102	0101	x	
3	0102	Tỷ số giới tính của dân số	Năm	0102			0102	x	
4	0103	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	0103	5.1.1		0103	x	
5	0104	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	10 năm	1602	3.1.1	1401	0104	x	
6	0105	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	0109		0107	0105	x	
7	0106	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Năm		3.6.1		0106	x	
8	0107	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Năm	0111			0107	x	
9	0109	Tỷ số phụ thuộc của dân số	Năm				0109	x	
10	0110	Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	0108			0110	x	
11	0201	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Năm			0202	0201	x	
12	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Năm	0202		0203	0202	x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
13	0203	Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế của người có việc làm và khu vực kinh tế	Năm				0203	x	
14	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	Năm				0204	x	
15	0205	Tỷ lệ thất nghiệp	Năm	0203	8.5.2		0205	x	
16	0208	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm	Năm	0207	8.5.1		0208	x	
17	0210	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động	Năm				0210	x	
18	0213	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Năm		8.3.1		0213	x	
19	0216	Tỷ lệ lao động làm việc bán thời gian	Năm				0216	x	
20	0217	Tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ	Năm				0217	x	
21	0503	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi	Năm	1603	3.1.5	1402	0503	x	
22	0504	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi	Năm	1604	3.1.3	1403	0504	x	
23	0505	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi	5 năm (Kỳ năm: số liệu chung của nhóm 15-19 tuổi)		3.6.2		0505	x	
24	0601	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	5 năm		5.3.1		0601	x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
25	0111	Tỷ số nữ/nam giữa số người nhập cư, xuất cư, di cư quốc tế có đủ giấy tờ	Năm				0111		x
26	0206	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Năm				0206		x
27	0207	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Năm				0207		x
V. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ								8	0
1	0101	Tỷ số giới tính của dân số	Năm					x	
2	0102	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Năm					x	
3	0201	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Năm					x	
4	0202	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số	Năm					x	
5	0203	Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần	Quý					x	
6	0204	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần	Quý					x	
7	1001	Số năm đi học bình quân	Năm					x	
8	1002	Số năm đi học kỳ vọng	Năm					x	
VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM								16	0
1	0101	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm					x	
2	0201	Dân số thanh niên	Năm, 5 năm, 10 năm	0102				x	
3	0202	Tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	0102				x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
4	0203	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm					x	
5	0205	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	2 năm	0108				x	
6	0206	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	0111				x	
7	0301	Lực lượng lao động thanh niên	Năm	0201				x	
8	0302	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế	Năm	0202				x	
9	0303	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên	Năm					x	
10	0304	Tỷ lệ lao động thanh niên đã qua đào tạo	Năm	0203				x	
11	0305	Số thanh niên thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên	Năm	0204				x	
12	0307	Số thanh niên thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên	Năm	0205				x	
13	0308	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	Năm					x	
14	0314	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc	Năm	0207				x	
15	0703	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm					x	
16	1104	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm					x	